ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3162/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội do cấp xã (phường, thị trấn) quản lý năm 2007 và 2008

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13/7/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 117/TTr-SLĐTBXH ngày 08/11/2007 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý năm 2007 và 2008 theo NĐ 67/2007/NĐCP ngày 13/4/2007 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2145/TC-HCSN ngày 14/11/2007 về việc phê duyệt Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội theo Nghị định 67/2007 ngày 13/4/2007 của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội do cấp xã (phường, thị trấn) quản lý năm 2007 và 2008 theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định 67), cụ thể như sau:

1. Đối tượng và mức trợ giúp:

a) Đối tượng:

Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường quản lý được trợ giúp thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định 67.

b) Mức trợ giúp: Thực hiện theo mức tối thiểu quy định tại Điều 7, Điều 10, Nghị định 67.

2. Chính sách trợ giúp:

a) Trong năm 2007:

a.1- Tổng số đối tượng trợ giúp: **20.579 đối tượng**.

a.2- Về kinh phí: Tổng kinh phí thực hiện Nghị định 67, phần chênh lệch do tăng về mức hỗ trợ và đối tượng thụ hưởng: **19.031.580.000 đồng**, trong đó:

+ Hỗ trợ tăng thêm về mức cho 8.626 đối tượng đã có Quyết định hưởng trợ cấp xã hội trước ngày 01/01/2007: 7.719.600.000 đồng.

+ Hỗ trợ cho 20.579 đối tượng bắt đầu thực hiện từ ngày 01/9/2007: 11.311.920.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

a.3- Nguồn kinh phí: Trước mắt tạm mượn ngân sách tỉnh để giải quyết chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội (Khi Bộ Tài chính cấp bổ sung, sẽ hoàn trả lại ngân sách tỉnh).

b) Trong năm 2008:

b.1- Tổng số đối tượng trợ giúp: **29.205 đối tượng** (Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

b2. Tổng kinh phí thực hiện: **52.276.160.000 đồng**, trong đó:

- Trợ cấp thường xuyên:

12 tháng x 4.086.180.000 đồng/tháng = 49.034.160.000 đồng.

- Hỗ trợ mai táng phí (dự kiến 5,55%): 3.242.000.000 đồng.

(Chi tiết kinh phí của các huyện, thành phố tại Phụ lục số 03 kèm theo).

b.3. Nguồn kinh phí:

Khi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính cấp kinh kinh phí, UBND tỉnh sẽ có thông báo sau.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tính chính xác theo quy định của Nhà nước đối với các đối tượng thụ hưởng chính sách; Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra UBND các huyện triển khai thực hiện chính sách trợ giúp đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; thường xuyên kiểm tra đối tượng, công tác chi trả và báo cáo định kỳ theo quy định cho UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm trợ cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố để chi trả trợ cấp; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra quá trình sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác theo quy định của Nhà nước đối với các đối tượng thụ hưởng chính sách; Chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách trợ giúp; thanh quyết toán kinh phí đảm bảo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư; Chủ nhiệm Ủy ban - Dân số, Gia đình

và Trẻ em tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC số 01
Kế hoạch kinh phí bổ sung hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội
do xã, phường quản lý theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP trong năm 2007
(Kèm theo Quyết định số: 3162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thành phố	Đối tượng		Số tiền chênh lệch tăng 01 tháng đối với số người có quyết định trước 01/01/2007 (1.000 đồng)	Kinh phí bổ sung để thực hiện năm 2007 (1.000đ)				Ghi chú
		Đối tượng theo NĐ 67	Trong đó số người có quyết định trợ cấp xã hội trước 01/01/2007		Tổng số	Chia ra			
						Chênh lệch tăng 12 tháng cho số có quyết định trợ cấp xã hội trước 01/01/2007	Số bắt đầu thực hiện từ tháng 9/2007 (04 tháng)	Hỗ trợ mai táng phí	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4 = 5+6+7**	**5**	**6**	**7**	**8**
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.510	712	42.955	930.180	515.460	414.720		
2	Bình Sơn	6.033	1.031	95.590	4.135.560	1.147.080	2.988.480		
3	Sơn Tịnh	3.598	986	61.545	2.171.580	738.540	1.433.040		
4	Tư Nghĩa	4.048	499	41.185	2.420.700	494.220	1.926.480		
5	Mộ Đức	3.719	827	77.660	2.421.360	931.920	1.489.440		
6	Đức Phổ	2.347	794	44.150	1.280.520	529.800	750.720		

A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7	8
7	Nghĩa Hành	1.280	562	47.355	976.980	568.260	408.720		
8	Trà Bồng	1.346	587	45.140	1.015.440	541.680	473.760		
9	Tây Trà	290	163	14.185	245.100	170.220	74.880		
10	Sơn Hà	809	809	65.135	781.620	781.620	-		
11	Sơn Tây	545	281	18.500	361.440	222.000	139.440		
12	Minh Long	319	250	19.300	272.880	231.600	41.280		
13	Ba Tơ	2.400	581	37.190	1.334.760	446.280	888.480		
14	Lý Sơn	961	544	33.415	683.460	400.980	282.480		
	Tổng cộng	**29.205**	**8.626**	**643.305**	**19.031.580**	**7.719.660**	**11.311.920**		

PHỤ LỤC SỐ 02

Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường quản lý phân theo huyện, thành phố năm 2008

(Kèm theo Quyết định số: 3162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Diện đối tượng	Tổng số người	Chia ra *(Đối tượng)*													
			TP. Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	Tư Nghĩa	Mộ Đức	Đức Phổ	Bình Sơn	Nghĩa Hành	Lý Sơn	Minh Long	Trà Bồng	Sơn Hà	Ba Tơ	Tây Trà	Sơn Tây
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên	3.141	259	438	452	609	112	415	66	127	38	143	133	136	51	162
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 4 và đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4	18914	1073	2.359	2570	2474	2220	3282	817	448	159	677	471	2009	152	203
1.3	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi trở lên	637	18	140	89	22	0	269	37	36	0	26	0	0	0	0
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	980	11	172	362	22	0	208	56	71	64	0	0	0	0	14

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 tàn tật nặng	1280	15	162	188	4	0	593	38	86	49	0	0	145	0	0
2.3	Đối tượng quy định tại khoản 5 khoản 6 Điều 4	954	52	94	129	225	0	118	65	63	0	98	66	0	29	15
2.4	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	359	11	31	50	10	0	218	2	36	0	0	0	1	0	0
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	235	0	3	34	7	0	122	0	69	0	0	0	0	0	0
3.2	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi hoặc bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	45	8	10	5	0	0	0	16	6	0	0	0	0	0	0
3.3	Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy tại khoản 4 Điều 4	1551	18	150	114	312	15	266	150	0	7	290	139	0	58	32

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi dưỡng trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên	750	38	21	28	24	0	272	25	19	0	104	0	100	0	119
3.5	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 02 người tàn tật nặng	184	3	0	17	3	0	141	4	0	2	8	0	6	0	0
4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	110	1	12	7	7	0	83	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	46	3	3	3	0	0	33	4	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 03 người tàn tật nặng	19	0	3	0	0	0	13	0	0	0	0	0	3	0	0
6	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 04 người tàn tật nặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	**29.205**	**1.510**	**3.598**	**4.048**	**3.719**	**2.347**	**6.033**	**1.280**	**961**	**319**	**1.346**	**809**	**2.400**	**290**	**545**

PHỤ LỤC SỐ 03

Kinh phí bảo trợ xã hội do xã, phường quản lý phân theo huyện, thành phố năm 2008

(Kèm theo Quyết định số: 3162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Diện đối tượng	Chia ra *(Nghìn đồng)*						
		TP.Quảng Ngãi	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tư Nghĩa	Mộ Đức	Đức Phổ	Nghĩa Hành
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
I	***Trợ cấp thường xuyên 01 tháng***	***195.480***	***914.280***	***484.980***	***555.240***	***504.720***	***283.440***	***187.620***
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên	31.080	49.800	52.560	54.240	73.080	13.440	7.920
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 4 và đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4	128.760	393.840	283.080	308.400	296.880	266.400	98.040
1.3	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi trở lên	2.160	32.280	16.800	10.680	2.640	0	4.440
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	1.980	37.440	30.960	65.160	3.960	0	10.080

2.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 tàn tật nặng	2.700	106.740	29.160	33.840	720	0	6.840
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
2.3	Đối tượng quy định tại khoản 5 khoản 6 Điều 4	9.360	21.240	16.920	23.220	40.500	0	11.700
2.4	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	1.980	39.240	5.580	9.000	1.800	0	360
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	0	29.280	720	8.160	1.680	0	0
3.2	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi hoặc bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1.920	0	2.400	1.200	0	0	3.840
3.3	Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4	4.320	63.840	36.000	27.360	74.880	3.600	36.000
3.4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi dưỡng trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên	9.120	65.280	5.040	6.720	5.760	0	6.000

3.5	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 02 người tàn tật nặng	720	33.840	0	4.080	720	0	960
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	300	24.900	3.600	2.100	2.100	0	0
5.1	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1.080	11.880	1.080	1.080	0	0	1.440
5.2	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 03 người tàn tật nặng	0	4.680	1.080	0	0	0	0
6	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 04 người tàn tật nặng	0	0	0	0	0	0	0
II	***Trợ cấp thường xuyên 12 tháng***	***2.345.760***	***10.971.360***	***5.819.760***	***6.662.880***	***6.056.640***	***3.401.280***	***2.251.440***
III	**Hỗ trợ mai táng phí/năm**	**168.000**	**670.000**	**399.000**	**449.000**	**413.000**	**261.000**	**142.000**
IV	**Tổng cộng kinh phí 01 năm**	**2.513.760**	**11.641.360**	**6.218.760**	**7.111.880**	**6.469.640**	**3.662.280**	**2.393.440**

TT	Diện đối tượng	Chia ra *(Nghìn đồng)*						
		Trà Bồng	Tây Trà	Sơn Hà	Sơn Tây	Minh Long	Ba Tơ	Lý Sơn
A	**B**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
I	***Trợ cấp thường xuyên 01 tháng***	***215.640***	***43.500***	***117.720***	***85.260***	***46.140***	***310.200***	***141.960***
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên	17.160	6.120	15.960	19.440	4.560	16.320	15.240
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 4 và đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4	81.240	18.240	56.520	24.360	19.080	241.080	53.760
1.3	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi trở lên	3.120	0	0	0	0	0	0
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	2.520	11.520	0	12.780
2.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 tàn tật nặng	0	0	0	0	8.820	26.100	15.480

2.3	Đối tượng quy định tại khoản 5 khoản 6 Điều 4	17.640	5.220	11.880	2.700	0	0	11.340
A	**B**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
2.4	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	0	0	180	6.480
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	16.560
3.2	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi hoặc bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	1.440
3.3	Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4	69.600	13.920	33.360	7.680	1.680	0	0
3.4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi dưỡng trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên	24.960	0	0	28.560	0	24.000	4.560
3.5	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 02 người tàn tật nặng	1.920	0	0	0	480	1.440	0

A	B	8	9	10	11	12	13	14
4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 03 người tàn tật nặng	0	0	0	0	0	1.080	0
6	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 04 người tàn tật nặng	0	0	0	0	0	0	0
II	***Trợ cấp thường xuyên 12 tháng***	***2.587.680***	***522.000***	***1.412.640***	***1.023.120***	***553.680***	***3.722.400***	***1.703.520***
III	**Hỗ trợ mai táng phí/năm**	**149.000**	**32.000**	**90.000**	**61.000**	**35.000**	**266.000**	**107.000**
IV	**Tổng cộng kinh phí 01 năm**	**2.736.680**	**554.000**	**1.502.640**	**1.084.120**	**588.680**	**3.988.400**	**1.810.520**